

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **146/2020/DS-PT**

Ngày 09-9-2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Bà Hoàng Thị Thu Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 171/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 07 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 14/05/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 178/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 08 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 274/2020/QĐ-PT ngày 21/08/2020 và Thông báo dời ngày xét xử số 781/TB-TA ngày 03/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1967.

Trú tại: Xóm 8, Khu 2, ấp A, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 636, Nguyễn Tri Ph, Tổ 80, Khu phố 9, phường Ch, TP.Th1, tỉnh B.

- Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1969.

2. Ông **Nguyễn Bảo T**, sinh năm 1967.

Cùng trú tại: 107 đường D07, ấp A, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Luật sư **Phan Thiên V**, thuộc Văn phòng luật sư Phan Thiên V - Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1998.

Trú tại: Xóm 8, Khu 2, ấp A, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Đ.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T

(Ông Tình, bà L, ông T và ông V có mặt; chị H có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Do có quan hệ quen biết nên bà H đã nhiều lần cho bà L vay tiền từ năm 2011. Với mục đích vay để đi buôn điều và nuôi chim cút. Cụ thể đến ngày 10/9/2017 giữa bà L và bà H có chốt giấy ghi bà L nợ bà H số tiền 360.200.000 đồng, bà L đã trả cho bà 30.000.000 đồng, số tiền bà L còn nợ là 330.200.000 đồng. Khi vay có làm giấy tay, lãi suất thỏa thuận miệng 2%/01 tháng, bà L có đưa cho bà H 02 sổ đỏ số CH00417, và CH01620 để làm tin, không ghi thời hạn trả nhưng khi cần thì sẽ báo trước 01 tháng. Bà H viết giấy mượn tiền làm 02 tờ và đưa cho bà L cầm 01 tờ, khi đó bà H có ký sẵn vào 02 tờ là bên cho vay, bà L ký vào phần người mượn, tờ giấy bà H đưa cho bà L giữ thì bà L không ký vào bên người mượn do bà nói là tờ giấy bà giữ thì bà không cần phải ký tên vào; Vài ngày sau bà L lại vay tiếp của bà H số tiền 50.400.000 đồng, bà H có ghi 01 tờ giấy nợ khác cho bà L thì bà L nói là ghi luôn vào tờ giấy ngày 10/9/2017 cho bà, do vậy bà H có ghi bổ sung số tiền bà L mượn 50.400.000 đồng vào cuối tờ giấy mượn tiền ngày 10/9/2017, và phần trên cùng tờ giấy mượn tiền bà H có ghi bổ sung là bà L có thể chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho nên trong tờ giấy của bà L không có phần bổ sung 02 dòng chữ này; Tờ giấy mượn tiền thứ 02 ghi ngày 12/3/2019 do chính tay bà L viết số tiền còn nợ bà H là 429.400.000 đồng (do đến thời điểm tháng 03/2019 bà L vẫn chưa trả cho bà H số tiền trong tờ giấy vay ngày 10/9/2017, nên 02 bên đã tính toán cả gốc và lãi đến thời điểm tháng 03/2019), bà L đã viết và đưa cho bà H giữ, nhưng bà L chưa ký tên vào tờ giấy đó. Đến thời điểm này bà L chưa trả cho bà H tiền gốc và tiền lãi. Tại đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L, ông T phải trả cho bà số tiền 429.400.000 đồng; Trong quá trình làm việc ngày 09/12/2019 bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà H yêu cầu bà L, ông T phải liên đới trả cho bà số tiền 330.200.000 đồng gốc và tiền lãi theo 1%/01 năm, kể từ thời điểm vay ngày 10/9/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là 99.200.000 đồng, ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác. Bà H yêu cầu ông T cùng phải có trách nhiệm trả cho bà vì bà cho rằng việc bà L vay tiền của bà H ông T cũng biết, mục đích bà L vay tiền cũng để chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:* Bà thừa nhận do trước đây có quen biết do buôn chung điều với bà H nên đã nhiều lần bà mượn tiền của bà H, bà mượn từ năm 2011, khi mượn bà giấu không cho chồng bà (ông T) biết; Bà không nhớ rõ ngày tháng mượn, bà có ký giấy vay nợ mỗi lần mượn, nhưng đều do bà H giữ giấy vay tiền. Khi số tiền vay đến 80.000.000 đồng thì bà đóng lãi 2.400.000 đồng/tháng. Sau đó bà có vay thêm của bà H 30.000.000 đồng. Bà H cộng thêm lãi tổng cộng bà nợ bà H số tiền lên đến 130.000.000 đồng, bà đóng lãi cho bà H là 3.900.000 đồng/tháng. Sau đó làm ăn thua lỗ bà không đóng tiền lãi cho bà H nữa. Bà đã trả bà H nhiều lần tiền, lần thứ nhất vào năm 2017 trả được 30.000.000 đồng; Năm 2018 trả thêm 82.000.000 đồng và nhiều lần bà trả 5.000.000 đồng và 3.000.000 đồng. Tổng cộng bà đã trả cho bà H được 125.000.000 đồng. Còn về phần 02 tờ giấy nợ bà H nộp cho Tòa án là có lý do, tờ giấy ghi vào ngày 10/9/2017 bà H ghi sẵn một tờ giấy nợ và đưa bà ký với số tiền 360.200.000đ, sau đó có trừ cho bà 30.000.000 đồng, còn nợ 330.200.000 đồng, ban đầu bà không ký, sau đó bà H có đe dọa bà là nếu không ký thì tết bà H sẽ đến nhà bà để đòi nợ, vì sợ chồng biết nên bà mới phải ký vào; Còn về số tiền 429.400.000 đồng ghi trong tờ giấy ngày 12/3/2019 thì đúng là chữ viết đó của bà, nhưng do bà H lừa bà đến nhà bà H, sau đó bà H đóng cửa vào và cùng một số người ép bà phải viết tờ giấy đó theo ý của con gái bà H. Nay bà H yêu cầu bà trả 330.200.000 đồng và lãi suất từ ngày 10/9/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà không đồng ý, vì bà chỉ nợ bà H 130.000.000 đồng và đã trả 125.000.000 đồng, nên số tiền bà còn nợ bà H chỉ là 5.000.000 đồng.

- *Bị đơn, ông Nguyễn Bảo T trình bày:* Ông là chồng của bà Nguyễn Thị L, việc bà L vay tiền của bà H như thế nào, số tiền vay là bao nhiêu ông không được biết. Sau này bà H có đưa một số người đến nhà ông đòi nợ, ông có nói với bà H là đưa sổ mà bà L đã ký vay ra để đối chiếu, nếu thấy hợp lý thì ông sẽ cùng bà L có trách nhiệm trả cho bà H, nhưng bà H không đưa sổ ra nên ông không biết được chính xác số tiền bà L còn nợ bà H là bao nhiêu. Nay bà H yêu cầu bà L và ông trả bà H số tiền 330.200.000 đồng gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 10/9/2017 đến khi xét xử sơ thẩm, thì ông không đồng ý, vì ông không biết gì về việc này.

- *Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H do bà Đinh Cao Thùy Tr trình bày:*

Chị H có biết việc vay mượn tiền giữa mẹ chị (bà H) và bà L. Chính bà L là người nhờ chị viết giấy vay tiền vào ngày 10/9/2017 khi bà L vay tiền của bà H, việc giao nhận tiền và đếm số tiền cụ thể như thế nào thì chị không biết, chính bà L cũng đếm tiền tại nhà chị, nội dung vay đúng như trong giấy chị đã ghi. Sau khi viết giấy vay tiền này được lập làm 02 bản, bà H giữ 01 bản và bà L giữ 01 bản; Sau khi viết giấy vay thì mấy ngày sau bà L có giao cho bà H 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin cho số tiền vay trên và bà L

có vay thêm của bà H số tiền 50.400.000đ nên chị có ghi dùm mẹ chị vào dòng chữ ở phần trên và phần dưới tờ giấy vay tiền ngày 10/9/2017; Bà L có cung cấp cho Tòa án dòng chữ “Đưa được 82.000.000đ”, bà L cho rằng bà đã trả số tiền 82.000.000đ cho bà H vào năm 2018 thì chị không đồng ý việc này; Chị thừa nhận chữ viết đó có thể là của chị, giấy viết này không có ngày tháng năm cũng như không có nội dung cụ thể; Chị khẳng định số tiền 82.000.000 đồng này bà L đã thanh toán cho khoản nợ khác, vì từ năm 2011 đến nay bà L đã nhiều lần vay tiền của mẹ chị, tuy nhiên thời gian đã lâu chị không thể nhớ chi tiết là số tiền 80.000.000 đồng đã trả cho khoản vay nào. Đồng thời nếu số tiền này trả cho khoản vay được xác lập từ ngày 10/9/2017 thì chị đã ghi cụ thể, chi tiết vào giấy vay tiền (như đối với số tiền 30.000.000 đồng mà bà L đã trả được ghi vào giấy mượn tiền ngày 10/9/2017). Trong vụ án này chị H cũng không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2020/DSST ngày 14/05/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom đã xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn đối với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 330.200.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 99.200.000 đồng (Chín mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng), tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Phần nghĩa vụ liên đới của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T là bằng nhau.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 22/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2020 cho đến khi thi hành án xong hoặc có quyết định hủy bỏ, thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời khác.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T phải nộp là 21.176.000 đồng (Hai mươi một triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.040.000 đồng (bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 0006768 ngày 10/6/2019 và biên lai thu số 0007438 ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 20/05/2020 bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Bảo T có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo của bà H đề nghị xem xét bà chỉ nợ bà H số tiền 130.000.000đ bà đã trả 125.000.000đ, số nợ hiện nay bà còn nợ là 5.000.000đ. Việc tòa sơ thẩm buộc bà trả số tiền 330.200.000đ tiền gốc cho bà H là không chính xác. Đề nghị sửa án sơ thẩm bà chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ là 5000.000đ.

Nội dung kháng cáo của ông T cho rằng việc bà L vay tiền của bà H ông không biết, bà L không sử dụng số tiền vay và mục đích chi tiêu chung của gia đình. Đề nghị sửa án sơ thẩm vì ông không có nghĩa vụ trả nợ với bà L.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông T và bà L làm đúng hạn luật định và đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo cho rằng vào thời điểm bà vay tiền của bà H nhiều lần tổng cộng lãi và gốc là 130.000.000đ bà đã trả nhiều lần mỗi lần tổng cộng là 10.000.000đ có lần 82.000.000đ, mỗi lần trả bà H có ghi vào sổ, số tiền còn lại bà nợ bà H là 5.000.000đ. Việc bà L trình bày như trên là không có cơ sở, bởi lẽ bà L không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh cho việc bà vay số tiền 130.000.000đ của bà H.

Căn cứ vào các lời khai của bà L tại phiên tòa cùng các chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án bà L thừa nhận số tiền bà vay của bà H tại giấy vay tiền ngày 10/9/2017 với số tiền 360.200.000đ, đã trả được 30.000.000đ. Do vậy việc bà L vay số tiền tại giấy vay tiền nêu trên là có căn cứ.

Đối với giấy trả số tiền 82.000.000đ không ghi ngày tháng năm do bà L cung cấp, được giám định chữ ký và được chị H con gái bà H thừa nhận. Do vậy, việc bà L trình bày số tiền trên đã trả cho bà H vào năm 2018, đề nghị Hội đồng xét xử cản trừ vào số tiền đã vay của bà L.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T. Căn cứ vào lời khai của bà L tại phiên tòa, việc bà vay của bà H sử dụng vào việc buôn bán điều và nuôi chim cút, lợi nhuận thu được bà sử dụng vào chi phí sinh hoạt gia đình, bản thân ông T cũng thừa nhận lời trình bày trên của bà L, do vậy ông T phải có trách nhiệm cùng với bà L đối với số tiền trên.

Vì những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Bảo T.

- *Luat sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa cho rằng:*

Số tiền bà L trình bày tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa có vay tiền của bà H nhiều lần từ năm 2011 tổng cộng 130.000.000đ, trong thời gian vay bà L đã trả cho bà H nhiều lần, mỗi lần trả đều được bà H ghi vào sổ do bà H giữ, việc

bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho mình về việc trả tiền cho bà H là do sổ ghi số tiền bà L đã trả bà H giữ nên bà L không có để cung cấp cho tòa, đề nghị Hội đồng xét xử yêu cầu bà H cung cấp.

Bà L đã trả nợ cho bà H nhiều lần trong đó có số tiền 82.000.000đ do con bà H là chị H nhận đã được chị H thừa nhận và có giám định chữ viết và chữ ký.

Người gốc số tiền tại giấy vay nợ ngày 10/9/2017 là của bà Nh cho bà H vay, việc bà H yêu cầu bà L ký giấy nhận nợ nêu trên với mục đích để bà H chứng minh số tiền vay nợ với bà Nh. Do vậy, cần phải đưa bà Nh vào tham gia tố tụng để làm rõ nguồn gốc số tiền trên.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Trong trường hợp cần thiết cần làm rõ nguồn gốc số tiền cho vay thì đề nghị hội đồng xét xử hủy án để xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Bảo T làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định; nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa bà L và ông T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng việc bà vay tiền của bà H từ năm 2011, khi vay ông T chồng bà không biết, tổng cộng số tiền bà vay của bà H là 130.000.000đ bà đã trả nhiều lần mỗi lần trả là 10.000.000đ, đều do bà H ghi vào sổ do bà H giữ, lần trả nhiều nhất là 82.000.000đ thông qua chị H là con gái bà H giấy nhận tiền do chị H ghi, số tiền còn lại bà nợ bà H là 5.000.000đ. Riêng giấy nợ ngày 10/9/2017 thể hiện vay bà H với số tiền 360.200.000đ, đã trả được 30.000.000đ bà ký bên người vay do bà bị bà H ghi sẵn đem vào nhà bà ép buộc bà ký, thực chất bà không vay số tiền này, nhưng bà lại thừa nhận số tiền 30.000.000đ đã trả ghi trong giấy vay đối với số tiền vay 360.200.000đ ngày 10/9/2017. Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà L trình bày như trên là không có cơ sở, bởi lẽ bà L cho rằng bà vay bà H số tiền 130.000.000đ cũng như việc bà trả nợ cho bà H nhưng không được bà H thừa nhận, ngoài lời trình bày trên thì bà L không cung cấp được giấy tờ chứng minh số tiền vay, số tiền bà đã trả cho bà H. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định bà L vay bà H số tiền 360.200.000đ đã trả được 30.000.000đ tại giấy vay tiền ngày 10/9/2017 là có cơ sở.

Đối với mảnh giấy viết tay thể hiện số tiền 82.000.000đ được trả nhưng không thể hiện rõ thời điểm nào và trả cho khoản tiền nào. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L thừa nhận từ năm 2011 ngoài việc bà đã vay tiền của bà H, bà còn

nhiều lần vay tiền của chị H là con bà H, bản thân chị H đã thừa nhận chữ viết trong giấy nhận số tiền 82.000.000đ là của chị và chị cũng khẳng định số tiền này bà L thanh toán cho khoản vay nợ khác, đồng thời bà H không thừa nhận đã nhận số tiền trên từ chị H do bà L trả đổi với số tiền tại giấy vay nợ ngày 10/9/2017. Xét thấy lời trình bày của bà L như trên là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Bảo T.

Căn cứ vào biên bản lời khai ngày 02/7/2019 bà L cũng như lời trình bày của bà L và ông T tại phiên tòa phúc thẩm đều thừa nhận, số tiền bà vay của bà H được bà L sử dụng vào việc kinh doanh mua điều và nuôi chim cút, tiền lời kiếm được để chi tiêu cá nhân và một phần lo chi phí cho gia đình (Bút lục 74). Căn cứ vào điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình thì bà L và ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền gốc là 330.200.000 đồng cùng tiền lãi cho bà H.

Vì những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Bảo T và bà Nguyễn Thị L là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa không phù hợp với hội đồng xét xử về việc cản trừ số tiền 82.000.000đ vào số tiền vay, phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử về số tiền tại giấy vay nợ ngày 10/9/2017, nên được ghi nhận.

[5] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa không có cơ sở và không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận. Do vậy, bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T nên mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.040.000 đồng (bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 0006768 ngày 10/6/2019 và biên lai thu số 0007438 ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Bảo T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 14/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trảng bom.

Căn cứ Điều 288; Điều 466 và Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 429.400.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*) trong đó nợ gốc là 330.200.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng*) và tiền lãi là 99.200.000 đồng (*Chín mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

Phần nghĩa vụ liên đới của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T là bằng nhau.

Tiền lãi phát sinh tiếp theo kể từ ngày 15/5/2020 cho đến khi thi hành xong khoản nợ gốc theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Kể từ ngày người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 22/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2020 cho đến khi thi hành án xong hoặc có quyết định hủy bỏ, thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời khác.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 và 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Bảo T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.176.000 đồng (*Hai mươi một triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*) và mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu 0007272 và 0007273 ngày 25/05/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom (án phí dân sự phúc thẩm đã nộp xong).

Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.040.000 đồng (*bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*), theo biên lai thu số 0006768 ngày 10/6/2019 và biên lai thu số 0007438 ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Trảng Bom;
- TAND huyện Trảng Bom;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom;
- Các đương sự;
- Lưu: (Tòa, Vp, HS, Thẩm phán).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kiều Lương